

Số: 227/TB-BXMT

THÔNG BÁO
Về việc kê khai và niêm yết giá dịch vụ năm 2026

- Căn cứ Quyết định số 74/2011/QĐ-UBND ngày 16/11/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh v/v ban hành giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô tại các Bến xe Miền Đông, Bến xe Miền Tây, Bến xe An Sương và Bến xe Ngã Tư Ga trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;
- Căn cứ Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giá tối đa dịch vụ trông giữ xe đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;
- Căn cứ Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây tiếp tục thực hiện giảm mức thuế suất thuế giá trị gia tăng từ 10% còn 8% đối với một số dịch vụ (tại mục II, mục III, mục IV, mục V) và thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

STT	Tên dịch vụ cung ứng	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá liên kế trước	Mức giá kê khai lại	% tăng hoặc (giảm giá)	Ghi chú
I	Khai thác dịch vụ (chưa thuế VAT)						
1	Khai thác phòng bán vé						
1.1	Khai thác phòng bán vé	m ²	1.000d/năm	47.638	47.638		Giá thỏa thuận thấp nhất
1.2	Khai thác phòng bán vé	m ²	1.000d/năm	153.846	153.846		Giá thỏa thuận cao nhất
2	Khai thác dịch vụ vệ sinh công cộng						
2.1	Khai thác dịch vụ vệ sinh công cộng	m ²	1.000d/năm	2.680	2.948	10%	Giá thỏa thuận thấp nhất
2.2	Khai thác dịch vụ vệ sinh công cộng	m ²	1.000d/năm	34.711	38.182	10%	Giá thỏa thuận cao nhất
3	Khai thác các dịch vụ hỗ trợ vận tải						
3.1	Khai thác các dịch vụ hỗ trợ vận tải	m ²	1.000d/năm	1.833	1.833		Giá thỏa thuận thấp nhất
3.2	Khai thác các dịch vụ hỗ trợ vận tải	m ²	1.000d/năm	40.909	40.909		Giá thỏa thuận cao nhất (đặt máy)



STT	Tên dịch vụ cung ứng	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá liên kê trước	Mức giá kê khai lại	% tăng hoặc (giảm giá)	Ghi chú
							bán nước tự động)
3.3	Bốc xếp hàng hóa	Đội	1.000đ/năm	141.818	141.818		Giá cao nhất
3.4	Dịch vụ vệ sinh xe	Người	1.000đ/năm	132.000	132.000		Giá cao nhất
4	Khai thác dịch vụ quảng cáo						
4.1	Pano quảng cáo	m ²	1.000đ/năm	4.800	4.800		Giá cao nhất
4.2	Dán kính quảng cáo	Tấm	1.000đ/năm	12.000	12.000		Giá cao nhất
5	Khai thác dịch vụ đậu xe						
5.1	Khai thác dịch vụ đậu xe	Xe	1.000đ/năm	6.000	16.909	181,82%	Giá thỏa thuận thấp nhất
5.2	Khai thác dịch vụ đậu xe	Xe	1.000đ/năm	43.636	76.364	75%	Giá thỏa thuận cao nhất
6	Hoạt động xe taxi vận chuyển hành khách	Xe	1.000đ/năm	105.000	105.000		Giá cao nhất
7	Hoạt động xe gắn máy vận chuyển hành khách	Xe	1.000đ/năm	9.818	9.818		Giá cao nhất
II	Dịch vụ trông giữ xe máy – xe đạp điện (Đã bao gồm thuế VAT)						
1	Ngày	Lượt	đồng/xe/lượt	3.927	3.927		QĐ 35/2018/QĐ-UBND ngày 21/9/2018
2	Đêm	Lượt	đồng/xe/lượt	5.891	5.891		
III	Giá dịch vụ xe lưu đậu (Đã bao gồm thuế VAT)						
1	Xe < 29 ghế	Xe	đ/xe/3giờ/lượt	14.727	14.727		Giá thỏa thuận. - Tổng thời gian lưu đậu 01 giờ trong ngày từ khi xe vào bến: Không thu tiền. - Thay đổi số giờ các lượt thu tiền lưu đậu từ 4 giờ xuống 3 giờ.
2	Xe > = 29 ghế và xe giường nằm	Xe	đ/xe/3giờ/lượt	19.637	19.637		
IV	Hoa hồng bán vé (Đã bao gồm thuế VAT)						
1	DNVT ủy thác bến bán vé	Vé bán thực tế và vé bổ sung	Vé	5% x giá vé	5% x giá vé		Giá thỏa thuận. Giá vé: theo kê khai giá vé của DNVT ủy thác bến bán vé đã được kê khai với cơ quan nhà nước.
2	DNVT tự bán vé ủy thác bến bán vé	Vé bán thực tế	Vé	5% x giá vé	5% x giá vé		Giá thỏa thuận

STT	Tên dịch vụ cung ứng	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá liên kê trước	Mức giá kê khai lại	% tăng hoặc (giảm giá)	Ghi chú
V	Giá dịch vụ xe ra, vào bến (Đã bao gồm thuế VAT)						
1	Ghế ngồi	Ghế	đồng	3.437	3.437		 QĐ 74/2011/QĐ-UBND ngày 16/11/2011
2	Ghế nằm, giường nằm	Ghế	đồng	4.467	4.467		
3	Xe khách vắng lái, xe khách quá cảnh, xe trung chuyển	Ghế	đồng	2.405	2.405		
4	Xe giường nằm vắng lái	Ghế	đồng	3.127	3.127		
5	Xe Taxi, xe khách vắng lái, xe khách quá cảnh < 7 ghế; xe tải ≤ 1,5 tấn, Qui đổi 5 ghế	Lượt	đồng	12.027	12.027		
6	Xe Taxi, xe khách vắng lái, xe khách quá cảnh = 7 ghế	Lượt	đồng	16.838	16.838		
7	1,5 tấn < xe tải ≤ 2,5 tấn, Qui đổi 10 ghế	Lượt	đồng	24.055	24.055		
8	Xe tải > 2,5 tấn, Qui đổi 20 ghế	Lượt	đồng	48.109	48.109		
9	Xe khách vắng lái, xe khách quá cảnh, xe trung chuyển = 16 ghế	Lượt	đồng	38.487	38.487		
10	Xe khách vắng lái, xe khách quá cảnh, xe trung chuyển = 29 ghế	Lượt	đồng	69.758	69.758		
11	Xe khách vắng lái, xe khách quá cảnh, xe trung chuyển = 30 ghế	Lượt	đồng	72.163	72.163		
12	Xe khách vắng lái, xe khách quá cảnh, xe trung chuyển = 34 ghế	Lượt	đồng	81.785	81.785		
13	- Đối với xe buýt có trợ giá:	Chuyển	đồng				
	+ Đối với xe nhóm B80	Chuyển	đồng	5.891	5.891		
	+ Đối với xe nhóm B55	Chuyển	đồng	4.418	4.418		
	+ Đối với xe nhóm B40	Chuyển	đồng	2.945	2.945		
	+ Đối với xe nhóm 12 chỗ ngồi	Chuyển	đồng	1.963	1.963		
	- Đối với xe buýt không trợ giá	Chuyển	đồng	11.782	11.782		
14	Xe gắn máy 2 bánh ra, vào bến chờ hàng hóa	Lượt	đồng	3.927	3.927		

Thời gian áp dụng: từ 0 giờ ngày 01/01/2026.

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây thông báo đến các tổ chức, cá nhân được biết. 

Nơi nhận:

- Các tổ chức, cá nhân hoạt động tại BXMT;
- Các phòng: phối hợp thực hiện;
- Lưu: TCHC, KTTC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thành